

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280,169,561,052	290,439,393,408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48,706,786,327	139,507,432,094
1. Tiền	111		4,406,786,327	12,207,432,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		44,300,000,000	127,300,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	169,585,620,760	78,765,957,448
1. Chứng khoán kinh doanh	121		122,828,353,846	79,517,661,409
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,242,733,086)	(751,703,961)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,149,155,655	69,426,175,166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42,095,324,320	53,390,608,565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,259,422,080	6,973,157,951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	10,312,076,800	8,479,531,412
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	482,332,455	582,877,238
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,727,998,310	2,739,828,700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,727,998,310	2,739,828,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,155,233,948	24,363,305,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,109,223,200	1,109,223,200
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,109,223,200	1,109,223,200
II. Tài sản cố định	220		10,825,373,236	8,846,294,687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3,144,172,893	1,611,846,072
- Nguyên giá	222		13,401,264,987	11,440,323,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,257,092,094)	(9,828,477,715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	7,681,200,343	7,234,448,615
- Nguyên giá	228		13,260,084,611	12,017,271,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,578,884,268)	(4,782,822,396)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		450,000,000	450,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07	450,000,000	450,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,770,637,512	13,957,787,182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	617,308,602	925,635,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,153,328,910	3,032,151,971
4. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000,000	10,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		305,324,795,000	314,802,698,477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		19,145,864,633	34,258,255,451
I. Nợ ngắn hạn	310		19,145,864,633	34,258,255,451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,673,069,822	1,058,523,142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.09	2,990,982,513	15,068,201,805
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	12,389,459,342	16,113,864,146
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2,092,352,956	2,017,666,358
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286,178,930,367	280,544,443,026
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214,772,030,000	229,512,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(14,740,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,076,846,003	11,795,121,636
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		4,038,572,685	3,756,848,318
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,981,481,679	110,910,443,072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		305,324,795,000	314,802,698,477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13	3,942,765,594	50,175,694,125
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1,664,678,243	25,886,137,993
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		2,278,087,351	24,289,556,132
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14	133,678,286,852	300,621,843,195
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		33,681,941,657	11,530,998,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		99,996,345,195	289,090,845,195
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.15	12,657,534	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.16	2,828,531,673	1,485,379,082

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

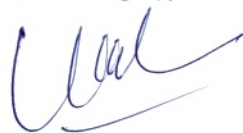
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.01	24,392,180,258	33,978,696,732	47,771,465,258	78,341,103,156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02)	10		24,392,180,258	33,978,696,732	47,771,465,258	78,341,103,156
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11)	20		24,392,180,258	33,978,696,732	47,771,465,258	78,341,103,156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	2,964,661,705	25,534,852,345	5,602,491,251	58,786,969,048
7. Chi phí tài chính	22	VI.03	7,743,006,724	30,920,096,684	9,323,892,613	39,275,866,844
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	18,965,814,273	20,614,480,314	36,916,286,556	52,103,953,025
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25)	30		648,020,966	7,978,972,079	7,133,777,340	45,748,252,335
10. Thu nhập khác	31		-	813,000,000	-	813,000,000
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		-	813,000,000	-	813,000,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	50		648,020,966	8,791,972,079	7,133,777,340	46,561,252,335
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	(808,702,935)	2,420,547,033	620,466,938	10,087,597,134
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.06	878,823,061	(431,899,513)	878,823,061	(431,899,513)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	60		577,900,840	6,803,324,559	5,634,487,341	36,905,554,714

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	46,531,651,870	76,807,842,263
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(22,295,399,143)	(31,473,804,130)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15,236,297,972)	(14,540,900,174)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(12,422,881,248)	(4,463,640,967)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	346,140,523	5,918,032,447
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(558,775,523)	(10,462,189,448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,635,561,493)	21,785,339,991
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,374,766,200)	(11,280,954,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171,118,543,050)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	170,261,994,510	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(96,481,518,072)	(1,036,127,054,180)
5. Tiền chi đầu tư tài chính có kỳ hạn	25a	(130,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59,606,239,851	988,975,957,051
6. Tiền thu hồi đầu tư tài chính có kỳ hạn	26a	80,000,000,000	-
7. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	687,457,800	593,794,800
7. Lãi tiền gửi được nhận	27a	3,254,050,887	65,122,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87,165,084,274)	(57,773,134,147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	45,950,000,000
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	45,950,000,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(90,800,645,767)	9,962,205,844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139,507,432,094	49,590,318,893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48,706,786,327	59,552,524,737

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		Ngày 30/06/2018	Ngày 30/06/2019
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229,512,030,000	229,512,030,000	-	-	-	14,740,000,000	229,512,030,000	214,772,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)	-	-	-	-	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(60,690,000,000)	(14,740,000,000)	45,950,000,000	-	-	(14,740,000,000)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển	9,553,295,993	11,795,121,636	1,845,277,736	-	281,724,367	-	11,398,573,729	12,076,846,003
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,515,022,675	3,756,848,318	1,845,277,736	-	281,724,367	-	3,360,300,411	4,038,572,685
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	70,557,581,500	110,910,443,072	36,905,554,714	3,690,555,472	5,634,487,341	563,448,734	103,772,580,742	115,981,481,679
10. Lợi nhuận chưa phân phối	189,757,930,168	280,544,443,026	86,546,110,186	3,690,555,472	6,197,936,075	563,448,734	272,613,484,882	286,178,930,367
Cộng								

Đơn vị tính: đồng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

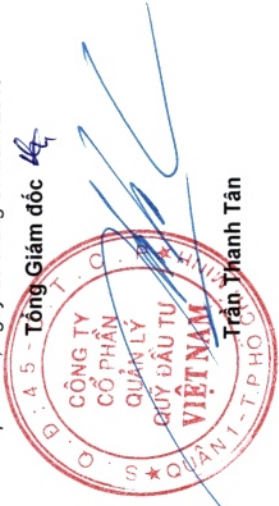
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Kế toán tổng hợp

(Signature)
Phạm Thanh Dũng

(Signature)
Nguyễn Hữu Tuấn



Trần Thanh Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 được cấp bởi Ủy ban chứng khoán Nhà nước, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 214,7 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 47

Trong đó, Công ty có 18 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

12. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	73,451,299	153,646,738
- Tiền gửi ngân hàng	4,333,335,028	12,053,785,356
- Tiền đang chuyển	44,300,000,000	127,300,000,000
Cộng	48,706,786,327	139,507,432,094

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	50,000,000,000	-	-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1,331,917	52,264,394,093	1,236,350	53,773,701,656
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	3,475,571	70,563,959,753	1,544,129	25,743,959,753
- Đầu tư khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3,242,733,086)	-	(751,703,961)

3a. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu từ khách hàng	42,095,324,320	53,390,608,565

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	7,554,040,990	7,011,100,533
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2,758,035,810	1,468,430,879
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	10,312,076,800	8,479,531,412

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	182,883,561	182,509,589
- Phải thu về ký quỹ giao dịch phái sinh	-	-
- Phải thu về thanh lý tài sản cố định	-	-
- Phải thu người lao động	299,448,894	389,299,648
- Phải thu khác	-	11,068,001
Cộng	482,332,455	582,877,238

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,302,564,123	1,137,759,664	11,440,323,787
Mua trong kỳ	1,960,941,200	-	1,960,941,200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,263,505,323	1,137,759,664	13,401,264,987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,690,718,051	1,137,759,664	9,828,477,715
Tăng trong kỳ	428,614,379	-	428,614,379
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,119,332,430	1,137,759,664	10,257,092,094
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,611,846,072	-	1,611,846,072
Tại ngày cuối kỳ	3,144,172,893	-	3,144,172,893

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,266,931,780 đồng.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	12,017,271,011	12,017,271,011
Mua trong kỳ	-	1,242,813,600	1,242,813,600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	13,260,084,611	13,260,084,611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4,782,822,396	4,782,822,396
Tăng trong kỳ	-	796,061,872	796,061,872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,578,884,268	5,578,884,268
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	7,234,448,615	7,234,448,615
Tại ngày cuối kỳ	-	7,681,200,343	7,681,200,343

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,809,866,711 đồng.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phần mềm FUNDTRACK	-	-
- Phần mềm CHATBOT	450,000,000	450,000,000
Cộng	450,000,000	450,000,000

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

8. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí nghiên cứu xây dựng bộ nhận diện thương hiệu
 - Phí nội thất văn phòng
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí trả trước dài hạn khác
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	114,328,791
	-	-
	617,308,602	783,124,670
	-	28,181,750
Cộng	617,308,602	925,635,211

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế nhà thầu
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	12,850,177	667,273
	2,426,885,672	14,225,900,325
	551,246,664	841,634,207
	-	-
Cộng	2,990,982,513	15,068,201,805

10. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - Chi phí lương, thưởng cho người lao động
 - Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật
 - Chi phí trích trước khác
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	11,864,733,845	15,160,759,848
	-	-
	524,725,497	953,104,298
Cộng	12,389,459,342	16,113,864,146

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Nhận tiền cọc bán chứng khoán
 - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
 - Các khoản phải trả khác
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	114,781,906	171,038,360
	1,977,571,050	1,846,627,998
Cộng	2,092,352,956	2,017,666,358

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm tr

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2,153,328,910	3,032,151,971
	-	-
	-	-
	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,153,328,910	3,032,151,971

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm t

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác)	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/06	
	Năm nay	Năm trước
13.1. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF)		
- Số dư đầu năm	24,147,349,175	30,895,759,676
+ Tiền gửi không kỳ hạn	24,147,349,175	30,895,759,676
- Số tăng trong kỳ	14,726,808	20,699,202,017
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Lãi tiền gửi	14,726,808	42,782,762
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	20,656,419,255
- Số giảm trong kỳ	22,021,159,350	186,179,284
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	143,000	188,485
+ Thanh toán phí lưu ký	21,016,350	34,068,699
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Hoàn trả một phần vốn ủy thác cho nhà đầu tư	22,000,000,000	-
+ Phải trả khác	-	151,922,100
- Số dư cuối kỳ	2,140,916,633	51,408,782,409
+ Tiền gửi không kỳ hạn	2,140,916,633	51,408,782,409
13.2. Tên nhà đầu tư: PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (Tên cũ là GITP PTE. LTD.)		
- Số dư đầu năm	131,962,978	25,971,862
+ Tiền gửi không kỳ hạn	131,962,978	25,971,862
- Số tăng trong kỳ	126,312	2,640,897,641
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Lãi tiền gửi	126,312	2,492,201
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	2,638,405,440
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	2,177,581	3,989,664
+ Hoàn trả một phần vốn ủy thác cho nhà đầu tư	-	-
+ Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư	-	-
+ Phí ngân hàng	132,000	132,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	2,045,581	3,857,664
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Nộp thuế chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
- Số dư cuối kỳ	129,911,709	2,662,879,839
+ Tiền gửi không kỳ hạn	129,911,709	2,662,879,839

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/06

13.3. Tên nhà đầu tư: Dragon Capital Markets Limited (DCK)

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	10,243,979	6,503,237
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10,243,979	6,503,237
- Số tăng trong kỳ	189,095,546,214	7,600,237,083
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	1,046,214	4,817,083
+ Thu tiền bán cổ phiếu	189,094,500,000	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	7,595,420,000
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	189,098,531,184	7,548,593,121
+ Phí ngân hàng	1,155,000	1,503,377
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền thuế mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	2,876,184	18,257,086
+ Thanh toán phí quản lý	-	592,412,658
+ Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư	189,094,500,000	-
+ Rút tiền cổ tức từ đầu tư cổ phiếu	-	6,895,420,000
+ Chi phí khác	-	41,000,000
- Số dư cuối kỳ	7,259,009	58,147,199
+ Tiền gửi không kỳ hạn	7,259,009	58,147,199

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/06	
	Năm nay	Năm trước
13.4. Tên nhà đầu tư: Công ty Bảo Long		
- Số dư đầu năm	25,299,900,000	10,721,662,269
+ Tiền gửi không kỳ hạn	25,299,900,000	10,721,662,269
- Số tăng trong kỳ	67,341,087,124	30,083,389,271
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	65,137,602,739	-
+ Lãi tiền gửi	5,028,073	9,131,371
+ Thu tiền bán cổ phiếu	1,776,456,312	29,629,857,900
+ Thu tiền bán CCTG	-	-
+ Thu cổ tức	422,000,000	96,000,000
+ Thu khác	-	348,400,000
- Số giảm trong kỳ	91,593,139,793	26,324,831,375
+ Gửi tiết kiệm	68,000,000,000	-
+ Phí ngân hàng	6,823,382	15,280,136
+ Phí môi giới	33,425,345	47,656,386
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	23,544,437,000	25,831,544,500
+ Ký quỹ mua cổ phiếu	-	348,400,000
+ Thanh toán phí lưu ký	8,454,066	11,295,153
+ Chi khác	-	70,655,200
- Số dư cuối kỳ	1,047,847,331	14,480,220,165
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1,047,847,331	14,480,220,165
13.5. Tên nhà đầu tư: Ông Trần Hoàng Hải		
- Số dư đầu năm	586,237,993	5,000,737,500
+ Tiền gửi không kỳ hạn	586,237,993	5,000,737,500
- Số tăng trong kỳ	32,774,536	18,621,079,592
+ Nhận vốn ủy thác	-	10,000,000,000
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	584,164	6,010,392
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	8,351,944,200
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	32,190,372	75,525,000
+ Thu khác	-	187,600,000
- Số giảm trong kỳ	2,181,617	15,908,977,432
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	55,000	5,799,845
+ Phí môi giới	-	14,764,567
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	15,639,912,500
+ Ký quỹ mua cổ phiếu	-	187,600,000
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	2,126,617	3,342,276
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư	-	-
+ Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư	-	-
+ Nộp thuế bán cổ phiếu	-	8,351,944
+ Chi phí khác	-	49,206,300
- Số dư cuối kỳ	616,830,912	7,712,839,660
+ Tiền gửi không kỳ hạn	616,830,912	7,712,839,660

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	23,621,941,657	4,510,998,000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1,424,250,000
+ CP Cty CP FPT (FPT)	4,484,270,332	-
+ CP Cty CP Đầu Tư TGDĐ (MWG)	7,397,524,668	-
+ CP Cty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	3,491,166,907	-
+ CP NH TMCP Quân Đội (MBB)	5,162,231,750	-
+ CP Cty CP Đầu Tư Nam Long (NLG)	3,086,748,000	3,086,748,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	10,060,000,000	7,020,000,000
+ CP Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons	7,020,000,000	7,020,000,000
+ Công ty CP Ô tô Trường Hải	3,040,000,000	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	33,681,941,657	11,530,998,000

14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	99,996,345,195	289,090,845,195
+ Công ty cổ phần NCT	12,609,600,000	12,609,600,000
+ Công ty cổ phần Tiki	6,663,113,666	6,663,113,666
+ Công ty cổ phần So sánh Việt Nam	10,592,852,464	10,592,852,464
+ Công ty cổ phần Vexere	11,433,677,552	11,433,677,552
+ Công ty CP Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	58,697,101,513	58,697,101,513
+ Công ty CP Pacific Energy VN	-	189,094,500,000
- Trái phiếu	-	-
Cộng	99,996,345,195	289,090,845,195

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	12,657,534	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-
- Phải thu tiền ký quỹ mua cổ phần	-	-
Cộng	12,657,534	-

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả phí lưu ký	70,066,534	16,948,202
- Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	2,758,465,139	1,468,430,880
- Phải trả phí môi giới	-	-
- Phải trả khác	-	-
Cộng	2,828,531,673	1,485,379,082

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu khác

Năm nay	Năm trước
46,481,860,327	77,415,404,626
1,289,604,931	925,698,530
-	-
-	-

Cộng

47,771,465,258 **78,341,103,156**

2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi
- Lãi đầu tư tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
3,847,156,861	65,122,782
1,067,876,590	57,746,083,466
687,457,800	975,762,800
-	-

Cộng

5,602,491,251 **58,786,969,048**

3. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Phí môi giới bán chứng khoán
- Phí lưu ký chứng khoán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
6,692,581,611	28,014,189,458
91,713,550	491,054,803
-	-
2,491,029,125	10,694,575,317
48,568,327	76,047,266

Cộng

9,323,892,613 **39,275,866,844**

4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)

- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và danh mục đầu tư
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác
- Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
36,916,286,556	52,103,953,025
-	-
-	-
-	-

Cộng

36,916,286,556 **52,103,953,025**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Năm nay	Năm trước
620,466,938	10,087,597,134
-	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

620,466,938 **10,087,597,134**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	878,823,061	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(431,899,513)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	878,823,061	(431,899,513)

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số cổ phiếu được phép phát hành	21,477,203	22,951,203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	21,477,203	22,951,203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành	21,477,203	21,477,203
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành	-	1,474,000

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân